

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **542** /QĐ-BNN- XD

Hà Nội, ngày **15** tháng **02** năm **2019**

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chi tiết Tổng mức đầu tư
và kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu tư vấn
Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ
và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp
và xây dựng nông thôn mới” thuộc Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục
đại học” vay vốn Ngân hàng thế giới (WB)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật Xây dựng số 50/2014/QH11 ngày 18/6/2014, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH11 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và số 42/2017 / NĐ-CP ngày 05/4/2017, số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định số 1027/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2017 và số 5050/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” thuộc Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” vay vốn Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Hiệp định số 6036-VN ký ngày 29/6/2018 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Tài liệu hướng dẫn thực hiện Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 5539/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại Tờ trình số 104/TTr-HVN ngày 28/01/2019 về việc xin phê duyệt chi tiết tổng mức đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu tư vấn Dự án trên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (tại báo cáo thẩm định số: 139 /BC- XD-CD ngày 31 /01/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chi tiết tổng mức đầu tư Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” thuộc Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” vay vốn Ngân hàng thế giới (WB) với như sau:

(Xem phụ lục chi tiết kèm Quyết định này).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu tư vấn Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” thuộc Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” vay vốn Ngân hàng thế giới (WB) với nội dung chính như sau:

1. Gói thầu số 1:

- Tên gói thầu: Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn thiết kế BVTC.
- Giá gói thầu: 35.400.000đồng (Ba mươi năm triệu, bốn trăm ngàn đồng).
- Nguồn vốn: Vốn đối ứng của Việt Nam.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu, theo quy trình chỉ định thầu rút gọn.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Không.

- Thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2019.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 ngày.

2. Gói thầu số 2:

- Tên gói thầu: Chi phí khảo sát địa chất; Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán XDCT.

- Giá gói thầu: 10.700.000.000đồng (Mười tỷ, bảy trăm triệu đồng).

- Nguồn vốn: Vốn đối ứng của Việt Nam.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ

- Thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2019.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 150 ngày.

3. Gói thầu số 3:

- Tên gói thầu: Rà phá bom mìn.

- Giá gói thầu: 618.000.000đồng (Sáu trăm mười tám triệu đồng).

- Nguồn vốn: Vốn đối ứng của Việt Nam.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu, theo quy trình chỉ định thầu thông thường và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ

- Thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2019.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 ngày.

Điều 3. Chủ đầu tư (Học viện Nông nghiệp Việt Nam) chịu trách nhiệm:

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định để trình người quyết định đầu tư phê duyệt;
- Tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu làm cơ sở để lập Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và đánh giá lựa chọn nhà thầu;
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và tổ chức thực hiện giám sát các gói thầu theo quy định của Việt Nam và Ngân hàng thế giới.
- Thực hiện Quy định về gửi, quản lý hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo Điều 13 Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài Chính, Hợp tác Quốc tế; Cục trưởng Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Học viện Nông nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, Cục XD (12 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng

Phụ lục
CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo
nguồn nhân lực phục vụ tại cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”
thuộc Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” vay vốn Ngân hàng thế giới (WB)
(Kèm theo Quyết định số 542 /QĐ-BNN-XD, ngày 15 tháng 02 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng			567.729.700.000
1	Chi phí xây dựng công trình dân dụng			455.306.500.000
1.1	Giảng đường lớn GD2 (4 tầng)			100.297.900.000
1.2	Nhà phục vụ đào tạo và nâng cao năng lực ngoại ngữ			21.893.000.000
1.3	Nhà phục vụ đào tạo giáo dục thể chất			32.326.300.000
1.4	Khối nhà Trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống (6 tầng)			61.852.600.000
1.5	Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu cơ điện			27.029.900.000
1.6	Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu CNTP (3 tầng)			17.914.500.000
1.7	Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu Môi trường (4 tầng)			21.813.900.000
1.8	Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu Công nghệ sinh học (3 tầng)			17.914.700.000
1.9	Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu Thú y (4 tầng)			34.294.200.000
1.10	Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu thể chế, chính sách			39.207.800.000
1.11	Tòa nhà trung tâm hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu, hợp tác QT và dịch vụ XH			74.682.700.000
1.12	Hạ tầng và các công trình phụ trợ			6.079.000.000
2	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật			112.423.200.000
2.1	Đường 54 m			6.645.600.000
2.2	Đường 30 m			74.323.800.000
2.3	Đường 22 m			31.453.800.000
II	Chi phí thiết bị			423.646.800.000
1	Thiết bị hỗ trợ đào tạo nghiên cứu, quản trị			42.613.200.000
2	Thiết bị phòng thí nghiệm nghiên cứu chuyên sâu			230.532.100.000
3	Thiết bị phòng thực hành thực tập			143.919.800.000
4	Phần mềm quản trị đại học			6.581.700.000
III	Chi phí quản lý dự án	%	1,239	10.997.800.000
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư			650.000.000
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư			9.775.600.000
3	Giai đoạn kết thúc đầu tư			572.200.000

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Thành tiền
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và TK phòng lab			24.968.500.000
1	Chi phí khảo sát địa chất			2.970.000.000
2	Chi phí lập Đề cương báo cáo đánh giá tác động môi trường		Lập dự toán	17.900.000
3	Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án		Lập dự toán	499.000.000
4	Chi phí thẩm định b/c đánh giá tác động môi trường			67.000.000
5	Chi phí lập BC tiền khả thi		Lập dự toán	457.200.000
6	Chi phí lập dự án			1.540.600.000
6.1	Chi phí thiết kế cơ sở phần xây dựng		Lập dự toán	497.300.000
6.2	Chi phí lập thuyết minh dự án, phần tăng cường NL đào tạo và nghiên cứu	%	0,255	1.043.300.000
7	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	%	0,042*0,65	267.400.000
8	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán XDCT	%	1,362	7.730.300.000
9	Chi phí thẩm tra bản vẽ thi công	%	0,083	468.500.000
10	Chi phí thẩm tra dự toán	%	0,077	434.800.000
11	Chi phí thẩm định giá thiết bị			960.700.000
11.1	Phục vụ lập dự án	%	0,12	490.600.000
11.2	Phục vụ đấu thầu	%	0,115	470.100.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	%	0,056	320.500.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị	%	0,09	367.900.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn			95.100.000
14.1	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn thiết kế BVTC	%	0,458	35.400.000
14.2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát	%	2,628	18.400.000
14.3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn Giám sát xây dựng	%	0,48	32.000.000
14.4	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn Giám sát thiết bị	%	0,811	9.300.000
15	Chi phí giám sát (phần xây dựng)	%	1,175	6.673.100.000
16	Chi phí giám sát khảo sát	%	2,628	78.100.000
17	Chi phí tư vấn khác	TT		876.400.000
18	Chi phí giám sát (phần thiết bị)	%	0,28	1.144.000.000
V	Chi phí khác			71.485.200.000
1	Chi phí hạng mục chung			19.308.400.000
1.1	Chi phí hạng mục chung CTDD	%	3,5	15.935.700.000
1.2	Chi phí hạng mục chung HTKT	%	3	3.372.700.000
2	Phí thẩm định dự án đầu tư	%	0,005	53.100.000
3	Phí thẩm định thiết kế	%	0,05	282.200.000
4	Phí thẩm định dự toán	%	0,046	203.200.000
5	Phí thẩm duyệt PCCC	%	0,006	63.000.000
6	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn	%	0,1	23.500.000

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Thành tiền
8	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị	%	0,1	408.800.000
9	Chi phí bảo hiểm công trình	%	0,3	1.703.200.000
10	Chi phí quan trắc biến dạng công trình			333.300.000
11	Chi phí kiểm toán	%	0,229	2.445.600.000
12	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	%	0,08	821.500.000
13	Chi phí rà phá bom mìn		19,332ha*1,336	618.600.000
14	Chi phí phục vụ đào tạo và nghiên cứu			38.468.500.000
15	Chi phí chi trả lãi vay			6.752.300.000
VI	Chi phí dự phòng cho xây dựng và thiết bị	%	9	89.811.600.000
1	Dự phòng phí khối lượng phát sinh	%	~7	69.586.700.000
2	Dự phòng phí do trượt giá	%	2	20.224.900.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ			1.188.639.600.000

ban